

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Duy Bách	HK1	7.7 ₂₈	8.0 ₂₂	7.9 ₃₀	7.1 ₄₀	7.6 ₄₁	6.9 ₂₅	7.1 ₄₀	7.6 ₃₈	7.8 ₂₆	7.7 ₃₂	7.1 ₃₇	Đ	5.2 ₄₂		7.3 ₃₉	0 0	K	T	TT	
2	Trần Việt Cường	HK1	8.8 ₇	8.9 ₈	8.5 ₁₁	8.7 ₁₁	8.6 ₄	6.8 ₂₇	7.9 ₁₇	7.5 ₄₃	8.3 ₁₅	7.4 ₄₂	7.7 ₂₃	Đ	5.8 ₃₈		7.9 ₂₀	0 0	K	T	TT	
3	Nguyễn Thị Thùy Dung	HK1	8.6 ₁₁	9.3 ₃	9.0 ₂	8.5 ₁₆	8.1 ₂₃	7.3 ₁₇	8.2 ₈	8.2 ₁₅	9.2 ₄	7.4 ₄₂	8.1 ₉	Đ	6.5 ₂₅		8.2 ₇	1 0	G	T	GIOI	
4	Tiêu Thùy Dung	HK1	7.4 ₃₃	9.0 ₅	9.0 ₂	7.9 ₃₀	8.5 ₈	6.8 ₂₇	8.4 ₃	8.2 ₁₅	9.4 ₂	8.4 ₇	7.1 ₃₇	Đ	7.2 ₁₀		8.1 ₁₁	0 0	K	T	TT	
5	Lê Hồng Duy	HK1	8.7 ₉	8.8 ₉	8.5 ₁₁	8.8 ₉	8.6 ₄	6.7 ₃₂	7.1 ₄₀	7.6 ₃₈	8.5 ₁₀	8.2 ₁₁	7.9 ₁₆	Đ	7.3 ₈		8.1 ₁₁	0 0	G	T	GIOI	
6	Nguyễn Mạnh Duy	HK1	6.5 ₄₅	7.0 ₃₉	6.6 ₄₅	7.6 ₃₆	8.2 ₂₁	6.1 ₄₁	6.3 ₄₅	7.0 ₄₆	6.9 ₄₁	8.0 ₂₀	7.2 ₃₄	Đ	5.1 ₄₄		6.9 ₄₄	1 0	K	K	TT	
7	Nguyễn Hồng Gấm	HK1	7.5 ₃₁	7.5 ₃₀	7.9 ₃₀	7.9 ₃₀	7.5 ₄₃	7.2 ₂₁	7.9 ₁₇	8.4 ₁₀	8.1 ₁₇	7.8 ₃₀	7.4 ₂₉	Đ	6.8 ₁₅		7.7 ₂₆	3 0	K	T	TT	
8	Nguyễn Thanh Hằng	HK1	8.4 ₁₅	8.3 ₁₈	8.3 ₁₅	8.9 ₄	8.5 ₈	8.0 ₃	8.2 ₈	8.6 ₃	7.9 ₂₂	8.0 ₂₀	7.6 ₂₄	Đ	6.6 ₂₁		8.1 ₁₁	0 0	G	T	GIOI	
9	Tăng Xuân Hoàng	HK1	8.0 ₂₀	8.1 ₂₁	8.8 ₇	9.1 ₂	8.3 ₁₆	8.0 ₃	8.0 ₁₄	8.6 ₃	7.6 ₃₂	8.1 ₁₂	8.0 ₁₄	Đ	6.5 ₂₅		8.1 ₁₁	1 0	G	T	GIOI	
10	Phạm Văn Hùng	HK1	8.3 ₁₆	7.0 ₃₉	7.8 ₃₃	7.4 ₃₈	8.1 ₂₃	6.3 ₃₉	7.7 ₂₂	7.8 ₃₁	7.8 ₂₆	8.3 ₈	7.1 ₃₇	Đ	6.0 ₃₃		7.5 ₃₂	0 0	K	T	TT	
11	Nguyễn Quang Huy	HK1	8.0 ₂₀	7.1 ₃₇	7.3 ₄₁	7.9 ₃₀	8.0 ₃₂	6.9 ₂₅	7.2 ₃₇	7.9 ₂₅	7.5 ₃₅	7.6 ₃₄	6.9 ₄₁	Đ	6.0 ₃₃		7.4 ₃₆	0 0	K	T	TT	
12	Hoàng Thị Huyền	HK1	7.2 ₃₄	7.6 ₂₈	8.2 ₁₉	8.2 ₂₆	8.0 ₃₂	6.7 ₃₂	7.6 ₂₇	7.8 ₃₁	7.7 ₃₀	8.1 ₁₂	8.1 ₉	Đ	5.9 ₃₅		7.6 ₂₈	0 0	K	T	TT	
13	Cao Mạnh Kiên	HK1	7.2 ₃₄	7.9 ₂₅	8.3 ₁₅	8.5 ₁₆	8.1 ₂₃	6.1 ₄₁	7.1 ₄₀	7.6 ₃₈	7.0 ₄₀	7.5 ₃₈	6.8 ₄₄	Đ	7.8 ₆		7.5 ₃₂	0 0	K	T	TT	
14	Bùi Khánh Linh	HK1	8.9 ₃	9.0 ₅	9.0 ₂	8.6 ₁₂	8.1 ₂₃	7.3 ₁₇	8.0 ₁₄	8.8 ₁	8.1 ₁₇	8.1 ₁₂	8.5 ₆	Đ	7.6 ₇		8.3 ₄	1 0	G	T	GIOI	
15	Lê Văn Long	HK1	8.0 ₂₀	7.1 ₃₇	6.8 ₄₄	7.9 ₃₀	8.1 ₂₃	6.1 ₄₁	7.4 ₃₀	7.7 ₃₇	6.4 ₄₆	7.5 ₃₈	7.9 ₁₆	Đ	5.5 ₄₀		7.2 ₄₁	4 0	K	T	TT	
16	Nguyễn Văn Lượng	HK1	8.5 ₁₄	8.3 ₁₈	8.3 ₁₅	8.6 ₁₂	8.3 ₁₆	8.3 ₁	8.4 ₃	8.5 ₇	9.0 ₆	8.8 ₃	8.3 ₈	Đ	8.5 ₁		8.5 ₃	0 0	G	T	GIOI	
17	Lê Văn Nam	HK1	7.0 ₄₁	6.8 ₄₄	7.8 ₃₃	4.9 ₄₆	7.8 ₃₇	6.6 ₃₆	7.4 ₃₀	7.6 ₃₈	6.8 ₄₃	8.3 ₈	7.3 ₃₂	Đ	5.7 ₃₉		7.0 ₄₂	0 1	Tb	K		
18	Đinh Thị Hằng Nga	HK1	7.6 ₃₀	7.3 ₃₄	8.1 ₂₄	8.9 ₄	8.1 ₂₃	7.4 ₁₁	7.7 ₂₂	7.8 ₃₁	7.9 ₂₂	7.9 ₂₅	7.8 ₁₉	Đ	7.2 ₁₀		7.8 ₂₁	0 0	K	T	TT	
19	Nguyễn Thị Bích Ngọc	HK1	9.1 ₂	9.2 ₄	8.2 ₁₉	8.9 ₄	8.6 ₄	7.6 ₁₀	8.1 ₁₁	8.6 ₃	7.6 ₃₂	8.0 ₂₀	8.7 ₄	Đ	6.5 ₂₅		8.3 ₄	0 0	G	T	GIOI	
20	Nguyễn Thị Oanh	HK1	8.0 ₂₀	7.9 ₂₅	8.5 ₁₁	8.6 ₁₂	8.4 ₁₂	6.7 ₃₂	7.2 ₃₇	8.1 ₁₉	7.4 ₃₈	8.5 ₆	6.9 ₄₁	Đ	5.2 ₄₂		7.6 ₂₈	0 0	K	T	TT	
21	Nguyễn Thành Phước	HK1	6.6 ₄₄	5.6 ₄₆	7.2 ₄₂	7.1 ₄₀	6.6 ₄₆	5.5 ₄₆	6.6 ₄₄	7.3 ₄₅	6.6 ₄₄	7.5 ₃₈	7.3 ₃₂	Đ	5.0 ₄₅		6.6 ₄₅	0 0	K	K	TT	
22	Nguyễn Duy Phương	HK1	6.7 ₄₃	7.0 ₃₉	8.2 ₁₉	8.3 ₂₀	7.9 ₃₅	7.4 ₁₁	7.7 ₂₂	8.2 ₁₅	7.7 ₃₀	7.6 ₃₄	6.4 ₄₅	Đ	5.9 ₃₅		7.4 ₃₆	0 0	K	T	TT	
23	Dương Minh Phương	HK1	9.5 ₁	9.6 ₁	9.0 ₂	9.1 ₂	8.8 ₂	8.0 ₃	9.0 ₁	7.9 ₂₅	8.5 ₁₀	8.0 ₂₀	8.8 ₁	Đ	6.7 ₁₇		8.6 ₂	0 0	G	T	GIOI	
24	Hoàng Anh Quân	HK1	8.6 ₁₁	8.0 ₂₂	8.6 ₉	8.9 ₄	8.3 ₁₆	7.1 ₂₂	8.4 ₃	8.5 ₇	8.7 ₉	8.6 ₄	8.1 ₉	Đ	6.5 ₂₅		8.2 ₇	0 0	G	T	GIOI	
25	Phạm Anh Quân	HK1	7.5 ₃₁	8.0 ₂₂	8.0 ₂₇	8.1 ₂₈	7.7 ₄₀	7.3 ₁₇	7.1 ₄₀	7.9 ₂₅	8.4 ₁₃	7.6 ₃₄	7.1 ₃₇	Đ	6.7 ₁₇		7.6 ₂₈	0 0	K	T	TT	
26	Vũ Đức Thái	HK1	8.9 ₃	8.6 ₁₂	8.5 ₁₁	8.8 ₉	8.6 ₄	7.4 ₁₁	8.1 ₁₁	8.3 ₁₃	7.6 ₃₂	7.5 ₃₈	7.5 ₂₈	Đ	6.6 ₂₁		8.0 ₁₈	0 0	G	T	GIOI	
27	Lê Thị Thanh	HK1	8.9 ₃	7.9 ₂₅	7.9 ₃₀	8.4 ₁₈	9.0 ₁	7.3 ₁₇	8.4 ₃	8.6 ₃	9.5 ₁	8.1 ₁₂	7.9 ₁₆	Đ	6.5 ₂₅		8.2 ₇	0 0	G	T	GIOI	
28	Phạm Thị Hồng Thảo	HK1	7.1 ₃₈	6.9 ₄₃	7.1 ₄₃	8.2 ₂₆	8.2 ₂₁	6.5 ₃₈	7.7 ₂₂	8.1 ₁₉	6.9 ₄₁	8.3 ₈	7.8 ₁₉	Đ	6.7 ₁₇		7.5 ₃₂	0 0	K	T	TT	
29	Lê Thị Thảo	HK1	8.0 ₂₀	7.4 ₃₃	8.6 ₉	8.3 ₂₀	7.8 ₃₇	7.4 ₁₁	7.9 ₁₇	8.0 ₂₃	7.9 ₂₂	8.1 ₁₂	7.6 ₂₄	Đ	6.4 ₃₁		7.8 ₂₁	0 0	K	T	TT	
30	Nguyễn Thị Thắm	HK1	8.8 ₇	7.5 ₃₀	8.9 ₆	8.3 ₂₀	8.3 ₁₆	7.1 ₂₂	8.2 ₈	8.1 ₁₉	7.9 ₂₂	7.9 ₂₅	8.1 ₉	Đ	8.3 ₂		8.1 ₁₁	0 0	G	T	GIOI	
31	Bùi Thị Thu	HK1	8.9 ₃	9.5 ₂	9.1 ₁	9.2 ₁	8.1 ₂₃	7.9 ₆	8.8 ₂	8.8 ₁	9.3 ₃	8.9 ₁	8.8 ₁	Đ	6.5 ₂₅		8.7 ₁	0 0	G	T	GIOI	
32	Nguyễn Thị Thùy	HK1	6.8 ₄₂	7.2 ₃₆	7.8 ₃₃	7.4 ₃₈	8.5 ₈	7.9 ₆	7.5 ₂₉	8.5 ₇	8.5 ₁₀	8.1 ₁₂	8.8 ₁	Đ	7.0 ₁₃		7.8 ₂₁	0 0	K	K	TT	
33	Hoàng Ngọc Tiến	HK1	7.1 ₃₈	7.6 ₂₈	8.0 ₂₇	7.8 ₃₅	7.6 ₄₁	6.3 ₃₉	7.2 ₃₇	7.9 ₂₅	8.1 ₁₇	7.4 ₄₂	7.4 ₂₉	Đ	5.9 ₃₅		7.4 ₃₆	0 0	K	T	TT	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Trần Mạnh Toàn	HK1	7.1 ₃₈	6.6 ₄₅	8.0 ₂₇	8.4 ₁₈	8.1 ₂₃	7.4 ₁₁	7.9 ₁₇	7.8 ₃₁	8.0 ₂₁	7.8 ₃₀	7.2 ₃₄	Đ	6.6 ₂₁		7.6 ₂₈	0 0	K	K	TT	
35	Đỗ Thị Trang	HK1	8.3 ₁₆	8.4 ₁₄	8.1 ₂₄	8.3 ₂₀	8.0 ₃₂	7.1 ₂₂	7.6 ₂₇	7.8 ₃₁	7.8 ₂₆	8.1 ₁₂	7.6 ₂₄	Đ	6.7 ₁₇		7.8 ₂₁	0 0	K	T	TT	
36	Dương Thu Trang	HK1	8.7 ₉	8.4 ₁₄	8.7 ₈	8.9 ₄	7.9 ₃₅	7.9 ₆	8.4 ₃	8.2 ₁₅	7.5 ₃₅	8.0 ₂₀	8.0 ₁₄	Đ	6.9 ₁₄		8.1 ₁₁	0 0	G	T	GIOI	
37	Hoàng Thị Thu Trang	HK1	8.6 ₁₁	8.5 ₁₃	7.8 ₃₃	8.6 ₁₂	8.7 ₃	7.8 ₉	8.1 ₁₁	8.4 ₁₀	9.2 ₄	8.9 ₁	8.6 ₅	Đ	6.8 ₁₅		8.3 ₄	0 0	G	T	GIOI	
38	Nguyễn Thị Thu Trang	HK1	8.1 ₁₉	9.0 ₅	8.1 ₂₄	8.1 ₂₈	8.3 ₁₆	8.1 ₂	7.9 ₁₇	8.4 ₁₀	9.0 ₆	8.1 ₁₂	7.4 ₂₉	Đ	7.9 ₅		8.2 ₇	0 0	G	T	GIOI	
39	Nguyễn Quang Trường	HK1	7.2 ₃₄	7.5 ₃₀	7.5 ₃₉	7.1 ₄₀	8.1 ₂₃	6.7 ₃₂	7.3 ₃₃	7.9 ₂₅	8.2 ₁₆	7.9 ₂₅	7.8 ₁₉	Đ	7.1 ₁₂		7.5 ₃₂	1 0	K	T	TT	
40	Phạm Đăng Tuấn	HK1	8.0 ₂₀	8.4 ₁₄	8.2 ₁₉	6.8 ₄₃	8.5 ₈	6.8 ₂₇	7.3 ₃₃	8.1 ₁₉	8.1 ₁₇	7.9 ₂₅	7.6 ₂₄	Đ	6.3 ₃₂		7.7 ₂₆	0 0	K	K	TT	
41	Bùi Quang Tuấn	HK1	7.2 ₃₄	8.4 ₁₄	7.6 ₃₈	6.2 ₄₅	7.0 ₄₅	5.6 ₄₅	7.4 ₃₀	7.6 ₃₈	7.2 ₃₉	7.6 ₃₄	6.9 ₄₁	Đ	5.3 ₄₁		7.0 ₄₂	0 0	K	K	TT	
42	Nguyễn Bá Tùng	HK1	8.0 ₂₀	8.8 ₉	8.3 ₁₅	8.3 ₂₀	8.4 ₁₂	6.6 ₃₆	7.3 ₃₃	8.3 ₁₃	8.4 ₁₃	7.7 ₃₂	8.4 ₇	Đ	7.3 ₈		8.0 ₁₈	0 0	G	K	TT	
43	Phạm Công Sơn Tùng	HK1	8.0 ₂₀	8.7 ₁₁	7.8 ₃₃	8.3 ₂₀	8.4 ₁₂	7.4 ₁₁	7.3 ₃₃	7.8 ₃₁	9.0 ₆	8.6 ₄	8.1 ₉	Đ	8.2 ₃		8.1 ₁₁	0 0	G	T	GIOI	
44	Phạm Khắc Tường	HK1	7.7 ₂₈	7.3 ₃₄	8.2 ₁₉	7.9 ₃₀	8.4 ₁₂	6.8 ₂₇	8.0 ₁₄	7.9 ₂₅	6.5 ₄₅	7.1 ₄₅	7.2 ₃₄	Đ	5.0 ₄₅		7.3 ₃₉	0 0	K	T	TT	
45	Đỗ Thế Văn	HK1	5.5 ₄₆	7.0 ₃₉	6.5 ₄₆	6.7 ₄₄	7.4 ₄₄	6.0 ₄₄	5.9 ₄₆	7.4 ₄₄	7.5 ₃₅	6.8 ₄₆	6.4 ₄₅	Đ	6.6 ₂₁		6.6 ₄₅	0 0	Tb	T		
46	Nguyễn Long Vũ	HK1	8.3 ₁₆	8.2 ₂₀	7.4 ₄₀	7.5 ₃₇	7.8 ₃₇	6.8 ₂₇	7.7 ₂₂	8.0 ₂₃	7.8 ₂₆	7.9 ₂₅	7.8 ₁₉	Đ	8.1 ₄		7.8 ₂₁	0 0	K	T	TT	

Số ngày nghỉ có phép: 12

Số ngày nghỉ không phép: 1

Hạnh kiểm:

- Tốt: 38

- Khá: 8

- Trung bình: 0

- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 18

- Khá: 26

- Trung bình: 2

- Yếu: 0

- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 17

- Tiên tiến: 27

Ngày..... tháng..... năm

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

HIỆU TRƯỞNG

(chữ ký, họ tên, đóng dấu)